

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2019

KHOA LUẬT - ĐẠI HỌC HÀ NỘI
 SỐ: 3027/QĐ-ĐHQGHN
CÔNG VĂN ĐẾN
 SỐ: 6.41
 Ngày 28 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội, ban hành theo Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04/04/2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trường Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 04 chương trình đào tạo trình độ đại học của Khoa Luật:

1. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật;
2. Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học thu học phí theo chi phí đào tạo và đảm bảo chất lượng đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT ngành Luật;
3. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật kinh doanh;
4. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật thương mại quốc tế.

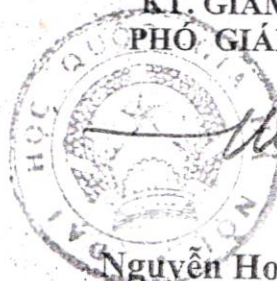
Điều 2. Các chương trình đào tạo kể trên áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trường Ban Đào tạo, Chủ nhiệm Khoa Luật và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, O8.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Hải

Độc lập
 - P. CLB
 - P. HT
 - Các đơn vị

27/9/2019

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
THU HỌC PHÍ THEO CHI PHÍ ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
ĐÁP ỨNG THÔNG TƯ 23/2014/TT-BGDĐT**

NGÀNH: LUẬT

MÃ SỐ: 7380101


*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2019
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Luật
 - + Tiếng Anh: Law
- Mã số ngành đào tạo: 7380101
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Luật (Chương trình đào tạo chất lượng cao)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Law (Honors Program)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình chất lượng trình độ đại học ngành Luật đào tạo cử nhân trong lĩnh vực Luật ở cấp độ nâng cao và chuyên sâu hơn so với chương trình đào tạo chuẩn, bao gồm kiến thức nền tảng vững chắc, kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về khoa học pháp lí, có các kỹ năng nghề nghiệp thuần thục và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp để có thể nghiên cứu, xây dựng, thực thi pháp luật một cách độc lập, sáng tạo tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến pháp luật, có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để trở thành các nhà nghiên cứu, giảng dạy luật hoặc các chuyên gia pháp luật. 

Ngoài ra, chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật còn trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là ngoại ngữ chuyên ngành một cách thành thạo để có thể giao tiếp, đọc hiểu các tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

- Áp dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học của Chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, hình thành thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn khi tiếp cận và luận giải các vấn đề về Nhà nước và pháp luật. Có kiến thức cơ bản về an ninh quốc phòng và khả năng tự rèn luyện thể chất;


- Vận dụng các kiến thức nền tảng khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên vào giải quyết các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Phát triển các kiến thức cơ bản và hiện đại về nhà nước và pháp luật vào giải quyết những vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Áp dụng, phân tích, đánh giá các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lí như: luật hiến pháp, luật hành chính, luật tổ tụng hành chính, luật dân sự, luật tố tụng dân sự, luật hình sự, luật tố tụng hình sự, luật thương mại, luật lao động, luật đất đai – môi trường, luật tài chính – ngân hàng, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế... trong việc nhận biết và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc;

- Khai thác, phát triển kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực pháp luật để phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải quyết các vấn đề pháp lí cụ thể, đồng thời có khả năng thích ứng cao trước sự phát triển của pháp luật chuyên ngành;

- Vận dụng, so sánh, đánh giá kiến thức thực tập, thực tế để rút ra những bài học kinh nghiệm cho bản thân, bước đầu làm quen với công việc trong tương lai;

- Hình thành tư duy pháp lí có tính hệ thống để nhận biết và giải quyết các vấn đề pháp lí phức tạp, bước đầu hình thành khả năng cảm nhận công lí; 

- Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; Có kiến thức tin học tốt để phục vụ công việc.

1.2. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- Hình thành khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị công tác, có thể tự mình đưa ra các kết luận chuyên môn chính xác và bảo vệ các kết luận đó;

- Lập kế hoạch, tổ chức quản lý, điều hành, giám sát việc thực hiện một công việc cụ thể trong thực tiễn; phát huy trí tuệ tập thể trong đơn vị công tác; bước đầu hình thành năng lực quản lý và lãnh đạo;

- Làm việc độc lập, hợp tác làm việc theo nhóm, giải quyết công việc với tư duy logic, sáng tạo và chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

- Nghiên cứu khoa học và khám phá kiến thức mới trong lĩnh vực khoa học pháp lý; phát hiện và hình thành vấn đề nghiên cứu; tổ chức nghiên cứu độc lập, sáng tạo; đánh giá, phản biện, tiếp nhận và ứng dụng các kết quả nghiên cứu;

- Phát hiện, phân tích, đánh giá, phản biện các vấn đề pháp lý dựa trên những luận cứ khoa học thuộc chuyên ngành đào tạo;

- Tổng hợp kiến thức lí thuyết và thực tiễn của ngành đào tạo; tư duy hệ thống trong nhận thức, đánh giá để giải quyết các vấn đề pháp lý phức tạp;

- Lựa chọn, phân tích và áp dụng đúng quy định của pháp luật để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn; cập nhật các kiến thức pháp luật mới;

- Tư vấn pháp luật; đàm phán, cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng;

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho cộng đồng;

- Tổng kết được các bài học kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân từ thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với các kiến thức đã được trang bị.

2.2. Kĩ năng hỗ trợ

- Sử dụng tốt các công cụ giao tiếp, thuyết trình được trước đám đông;

- Trình bày kết quả nghiên cứu trong các diễn đàn khoa học, viết báo cáo khoa học thuần thực;
- Tra cứu thông tin, nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới trong công việc và trong cuộc sống;
- Thích ứng nhanh với môi trường làm việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động;
- Đánh giá chất lượng kết quả công việc của bản thân và của các thành viên khác trong nhóm khi thực hiện chung một nhiệm vụ công tác;
- Nghe, nói, đọc, viết thuần thực bằng ngoại ngữ, đặc biệt là ngoại ngữ chuyên ngành;
- Sử dụng thành thạo máy tính và một số phần mềm văn phòng thông dụng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Chuẩn mực trong lời nói và hành vi;
- Cảm thông, chia sẻ khó khăn cùng người khác; thân thiện với bạn bè, đồng nghiệp, đối tác và khách hàng;
- Cầu thị trong học tập và lao động, chăm chỉ, nhiệt tình, sáng tạo; sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách;
- Chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Thể hiện đầy đủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ công lí, bản lĩnh, trung thực, khách quan;
- Cầu tiến, hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc;
- Chuyên nghiệp, nghiêm túc, sáng tạo, khoa học và có trách nhiệm với công việc được giao.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tự tôn dân tộc, yêu tổ quốc, yêu đồng bào;
- Ý thức đầy đủ về trách nhiệm công dân;

- Bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Nhóm 1: Làm việc cho các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp từ trung ương tới địa phương, đặc biệt là các cơ quan bảo vệ pháp luật như: tòa án, kiểm sát, thi hành án, công an... và các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị-xã hội;

- Nhóm 2: Hành nghề độc lập hoặc làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý như: văn phòng luật sư, công ty luật, văn phòng công chứng, thừa phát lại, quản tài viên, doanh nghiệp quản lý và thanh lý tài sản, các trung tâm trọng tài thương mại... của Việt Nam và nước ngoài;

- Nhóm 3: Làm việc cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước với tư cách là các chuyên gia tư vấn pháp luật, chuyên viên, nhân viên pháp chế, quản trị nhân sự, thu hồi nợ...;

- Nhóm 4: Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu hoặc đào tạo về pháp luật, hành chính-chính trị như các trường đại học, cao đẳng, trung học, trung tâm, viện nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan.

- Nhóm 5: Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến pháp luật.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận và kiến thức thực tiễn trong cuộc sống;

- Có khả năng học lên bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) tại các cơ sở đào tạo luật trong và ngoài nước;

- Tham gia các khóa đào tạo chức danh tư pháp như Thẩm phán, Thư kí Tòa án, Kiểm sát viên, Luật sư, Công chứng viên, Thừa phát lại...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:

147 tín chỉ

(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)

- Khối kiến thức chung:

21 tín chỉ

(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)

- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	08 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	04 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	27 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	25 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	02/08 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	48 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	42 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/14 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	43 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	12 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/26 tín chỉ
+ Kỹ năng bổ trợ; Thực tập, thực tế; Khóa luận tốt nghiệp:	25 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	35	20	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
7		Ngoại ngữ B2 (***) <i>Foreign Language B2 (***)</i>					
	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	35	20	
	FLF1308	Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i>	5	20	35	20	
	FLF1408	Tiếng Trung B2 <i>Chinese B2</i>	5	20	35	20	
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		8				
II.1	Các học phần bắt buộc		4				
10	INT1376	Tin học cơ sở (dành cho sinh viên Luật) <i>Introduction to Informatics (for law students)</i>	2	10	20	0	
11	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
II.2	Các học phần tự chọn		04/16				
12	PSY1050	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	2	24	6	0	
13	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management Administration</i>	3	27	18	0	
14	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	20	8	2	
15	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	2	28	2	0	
16	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	30	9	6	
17	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Sustainable Development</i>	2	20	8	2	
18	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Sociology</i>	2	18	6	6	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		27				
III.1	Các học phần bắt buộc		25				

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
19	THL1152	Lí luận về nhà nước và pháp luật (**) <i>Theories of State and Law (**)</i>	5	54	12	9	
20	THL1158	Lịch sử nhà nước và pháp luật <i>History of State and Law</i>	3	36	0	9	
21	CAL1007	Luật hiến pháp <i>Constitutional Law</i>	3	36	0	9	
22	SOL2126	Ngoại ngữ Pháp Lí 1 <i>Legal Foreign Language 1</i>	2	26	0	4	
23	SOL2128	Ngoại ngữ Pháp Lí 2 <i>Legal Foreign Language 2</i>	4	44	12	4	SOL2127
24	CAL2002	Luật hành chính <i>Administrative Law</i>	4	48	0	12	CAL1007
25	CIL2102	Luật dân sự 1 <i>Civil Law 1</i>	2	26	0	4	THL1152
26	CIL2001	Luật La Mã <i>Roman Law</i>	2	24	0	6	
III.2	Các học phần tự chọn		02/08				
27	CAL1050	Lịch sử các học thuyết chính trị pháp lí <i>History of Political and Legal Theories</i>	2	24	0	6	
28	CAL2003	Xây dựng văn bản pháp luật <i>Legal Documents Making</i>	2	18	6	6	CAL2002
29	CAL3008	Chính trị học <i>Political Science</i>	2	24	0	6	
30	THL3006	Xã hội học pháp luật <i>Legal Sociology</i>	2	14	12	4	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		48				
IV.1	Các học phần bắt buộc		42				
31	THL1253	Luật học so sánh <i>Comparative Law</i>	2	24	0	6	THL1152
32	CIL2150	Luật dân sự 2 <i>Civil Law 2</i>	3	36	0	9	CIL2102
33	CIL2010	Luật dân sự 3 <i>Civil Law 3</i>	3	39	0	6	CIL2150
34	CRL2112	Luật hình sự 1 <i>Criminal Law 1</i>	3	27	9	9	THL1152
35	CRL1010	Luật hình sự 2 <i>Criminal Law 2</i>	3	27	9	9	CRL2112
36	BSL2144	Luật thương mại 1 <i>Commercial Law 1</i>	3	36	0	9	CIL2150

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
37	BSL2002	Luật thương mại 2 <i>Commercial Law 2</i>	3	36	0	9	BSL2144
38	BSL2115	Luật tài chính – Ngân hàng <i>Finance and Banking law</i>	3	36	0	9	BSL2144
39	BSL2020	Luật đất đai - môi trường <i>Land and Environment Law</i>	3	36	0	9	BSL2144
40	CIL2004	Luật hôn nhân và gia đình <i>Marriage and Family Law</i>	2	26	0	4	CIL2150
41	CRL1003	Luật tố tụng hình sự <i>Criminal Procedure Law</i>	3	27	9	9	CRL2112
42	CIL2007	Luật tố tụng dân sự <i>Civil Procedure Law</i>	2	26	2	2	CIL2150
43	BSL2117	Luật lao động <i>Labour Law</i>	2	24	0	6	BSL2144
44	INL2118	Công pháp quốc tế <i>Public International Law</i>	4	44	8	8	THL1152
45	INL2006	Tư pháp quốc tế <i>Private International Law</i>	3	20	16	9	CIL2150
IV.2	Các học phần tự chọn		06/14				
46	CAL3107	Lí luận và pháp luật về phòng, chống tham nhũng <i>Theories and Law on Anti-corruption</i>	2	24	0	6	CAL1007
47	CAL3106	Luật hiến pháp nước ngoài <i>Foreign Constitutional Law</i>	2	24	0	6	CAL1007
48	BSL2008	Luật cạnh tranh <i>Competition Law</i>	2	24	0	6	BSL2144
49	CRL2010	Luật thi hành án hình sự <i>Law on Enforcement of Criminal Judgements</i>	2	18	6	6	CRL1003
50	CIL3003	Luật thi hành án dân sự <i>Law on Enforcement of Civil Judgments</i>	2	26	0	4	CIL2007
51	INL3003	Luật hàng hải quốc tế <i>International Maritime Law</i>	2	16	8	6	CIL2010
52	THL2002	Tư duy pháp lí <i>Legal Reasoning</i>	2	24	0	6	THL1152
V	Khối kiến thức ngành		43				
V.1	Các học phần bắt buộc		12				
53	INL2103	Luật thương mại quốc tế <i>International Comercial Law</i>	2	16	8	6	CIL2150
54	CAL3004	Luật tố tụng hành chính <i>Administrative Procedure Law</i>	2	20	4	6	CAL2002

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
55	CAL3112	Lí luận và pháp luật về quyền con người <i>Theories and Law on Human Rights</i>	2	24	0	6	CAL1007
56	CIL3102	Pháp luật về sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Law</i>	2	26	0	4	CIL2150
57	BSL2009	Pháp luật an sinh xã hội <i>Social Security Law</i>	2	24	0	6	BSL2117
58	CRL3103	Tội phạm học <i>Criminology</i>	2	18	6	6	CRL1010
V.2	Các học phần tự chọn		06/26				
59	THL2001	Nhà nước và pháp luật các quốc gia thuộc Asean <i>State and Law of ASEAN Countries</i>	2	14	12	4	THL1152
60	THL2119	Kĩ năng phổ biến và giáo dục pháp luật (***) <i>Skills to disseminate and educate law (***)</i>	2	16	8	6	THL1152
61	CRL2011	Hệ thống tư pháp hình sự <i>Criminal Justice System</i>	2	16	8	6	CRL1010
62	CRL2121	Trách nhiệm hình sự và thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân (***) <i>Criminal Liability and Criminal Proceedings against Legal Persons (***)</i>	2	16	8	6	CRL1010
63	BSL2026	Kĩ năng tư vấn pháp luật <i>Skills in Legal Consultancy</i>	2	26	0	4	BSL2002
64	BSL2122	Kĩ năng tư vấn thuế và tài chính doanh nghiệp (***) <i>Skills in Corporate Tax and Finance (***)</i>	2	24	0	6	
65	BSL2010	Pháp luật về thị trường chứng khoán <i>Securities Market Law</i>	2	24	0	6	BSL2115
66	CIL2005	Kĩ năng giải quyết các tranh chấp về dân sự <i>Civil dispute resolution skills</i>	2	26	0	4	CIL2150
67	CIL2123	Kĩ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng (***) <i>Negotiation skills and contract drafting (***)</i>	2	20	6	4	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
68	INL2124	Đàm phán và giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế (***) <i>Negotiation and dispute resolution of international trade contracts (***)</i>	2	16	8	6	CIL2150
69	INL2008	Các thiết chế tài phán quốc tế <i>International Judicial Institutions</i>	2	26	0	4	INL2118
70	SOL2244	Đạo đức nghề luật (***) <i>Legal professional ethics (***)</i>	2	26	0	4	
71	CRL2125	Kỹ năng tranh tụng (***) <i>Litigation Skills (***)</i>	2	16	8	6	CRL1003
V.3	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		25				
72	SOL2130	Kỹ năng hỗ trợ (dành cho sinh viên Luật) <i>Soft skills (for law students)</i>	4	20	40	0	
73	SOL4002	Thực tế (***) <i>Reality</i>	2				
74	SOL4003	Kiến tập (***) <i>Pre-Internship</i>	3				
75	SOL4004	Thực tập cuối khóa (**) <i>Intership (**)</i>	4				
76	SOL4054	Khóa luận tốt nghiệp (**) Thesis (**)	12				
Tổng cộng			147				

Ghi chú:

- (*): Là học phần nâng cao, giữ nguyên số tín chỉ so với chương trình đào tạo chuẩn;
- (**): Là học phần nâng cao và tăng số tín chỉ so với chương trình đào tạo chuẩn;
- (***): Là học phần bổ sung mới có nội dung nâng cao mà chương trình đào tạo chuẩn chưa có;
- Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy;
- Tên học phần được in đậm là học phần thuộc lĩnh vực chuyên ngành Luật được giảng dạy bằng tiếng Anh.